



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Nước Trong

Ngày 30/09/2025	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	8.6%	11.6%

DT thuần Q3/25
26.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.90 -18.4%
YoY: ▲ 6.90 35.4%

LN thuần Q3/25
12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00 -32.8%
YoY: ▲ 5.11 70.9%

LN sau thuế Q3/25
11.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.70 -32.9%
YoY: ▲ 4.88 71.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
46.8%
YoY: +/-▼ 10.2%

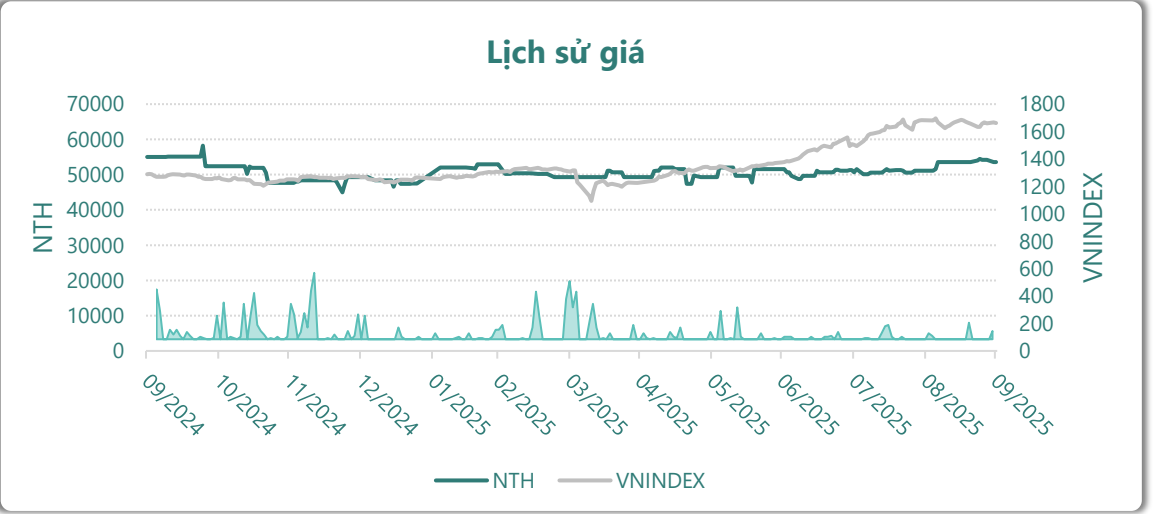
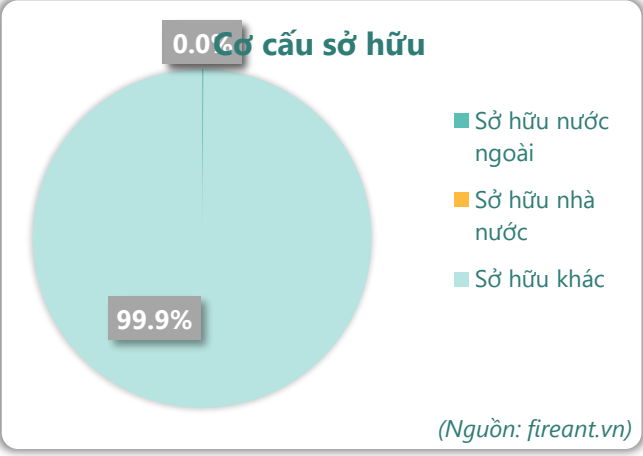
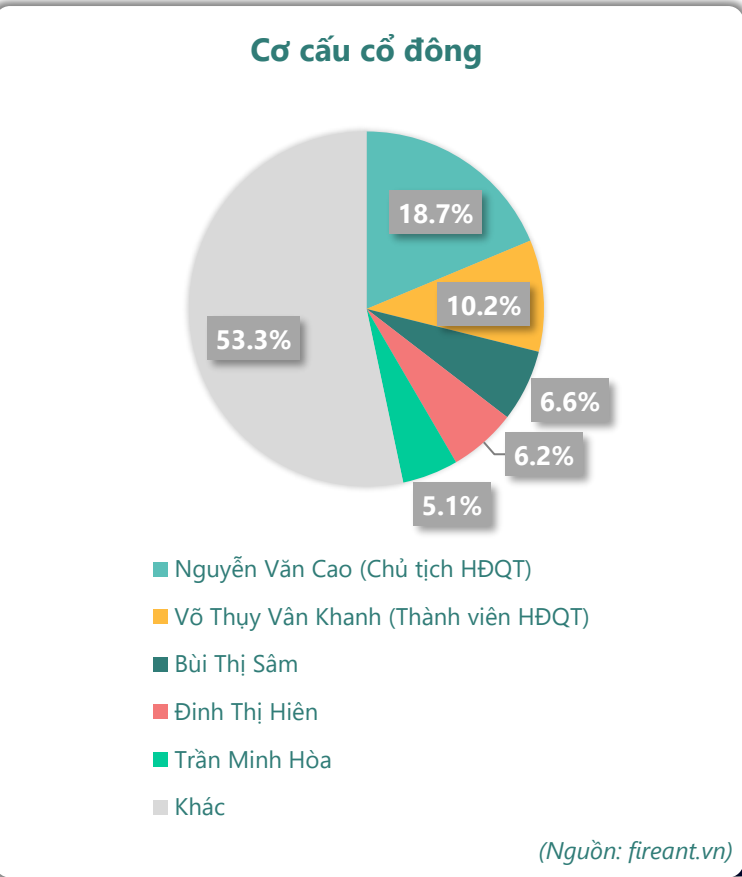
ROE (TTM) Q3/25
37.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	44,972 - 58,231
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	594
Số lượng CPLH (CP)	10,802,053
KLGD BQ 20 phiên (CP)	610
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.04)
EPS	6,154
P/E	8.9

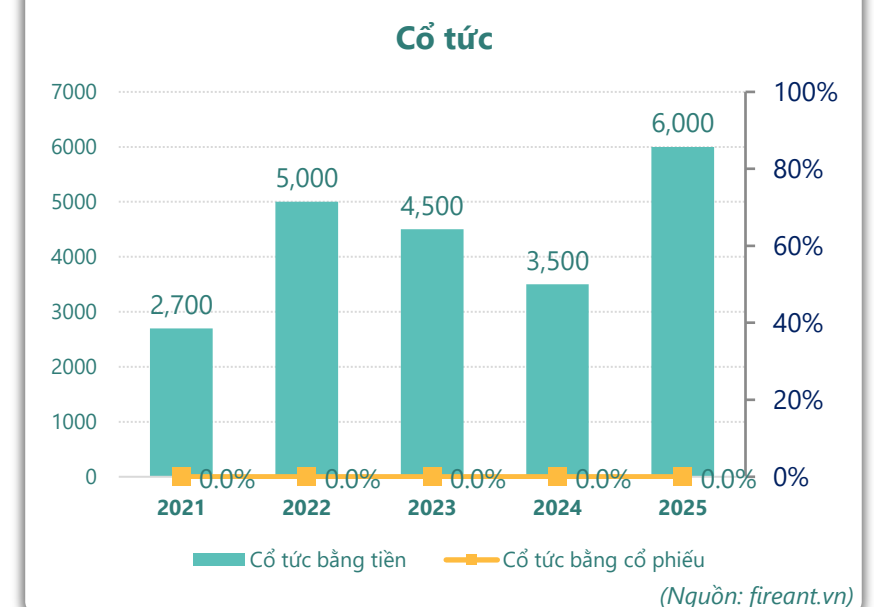
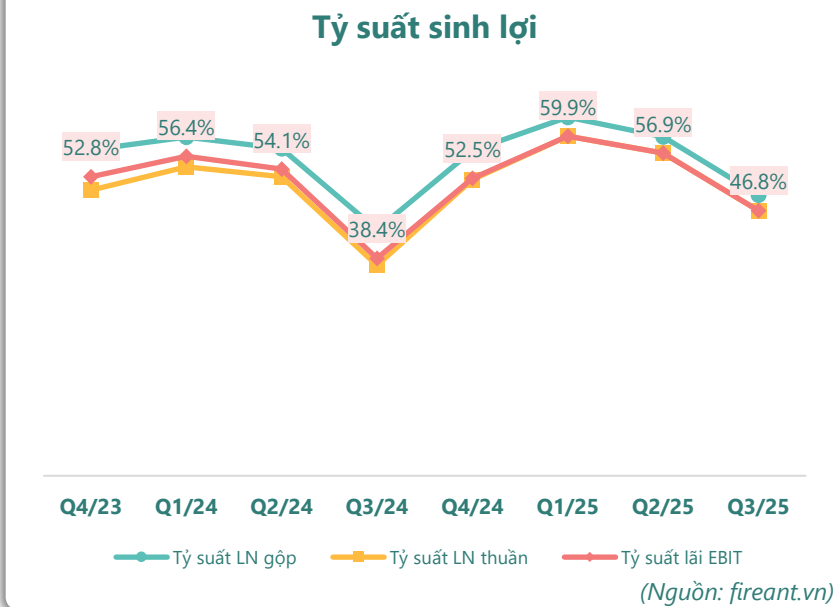
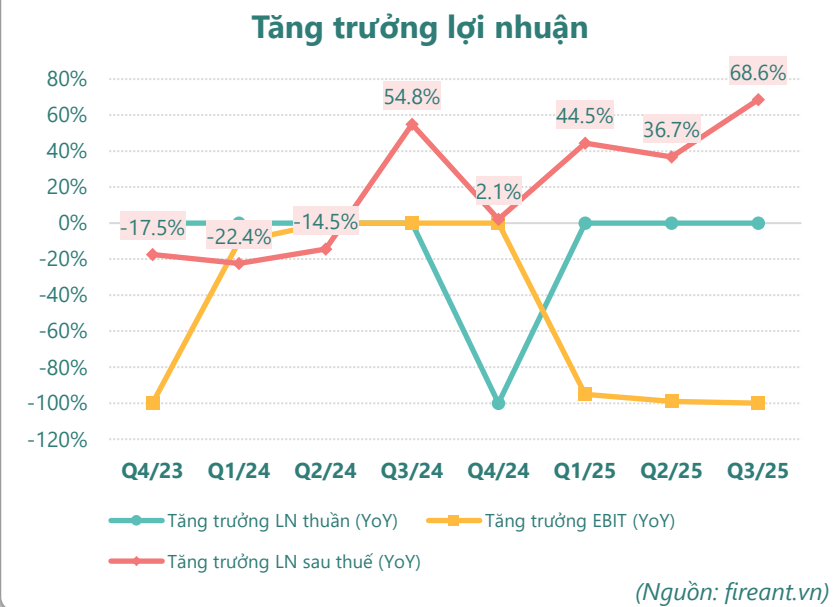
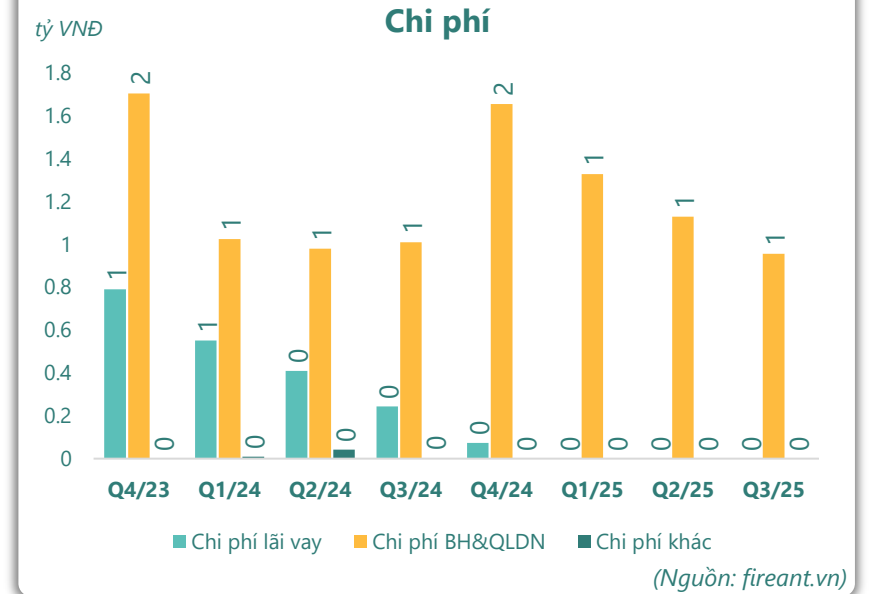
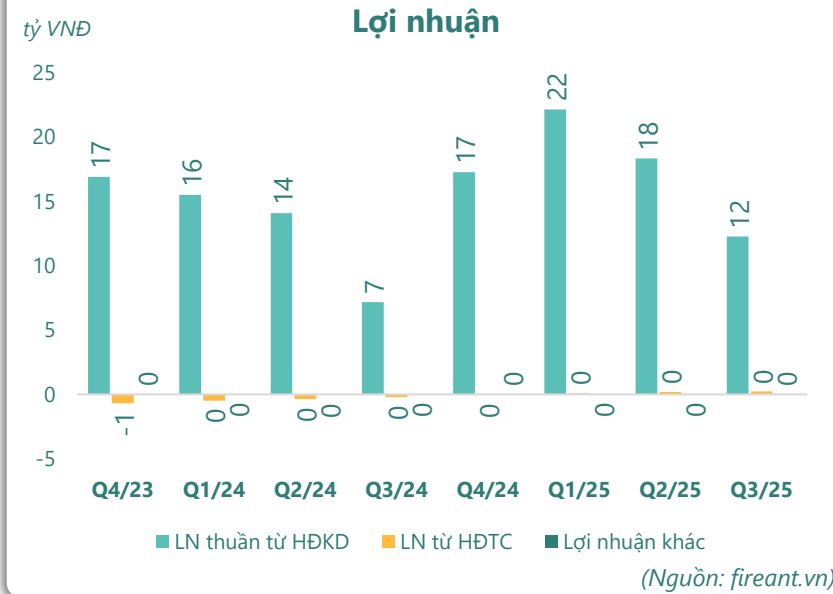
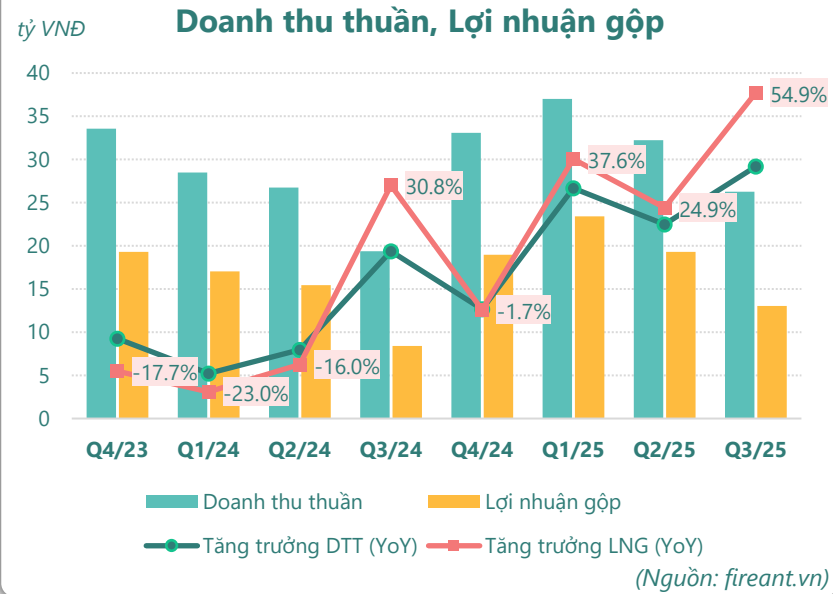
DT thuần 9T 2025
95.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.9 28.1%

LN thuần 9T 2025
52.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0 43.5%

LN sau thuế 9T 2025
50.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.2 43.6%



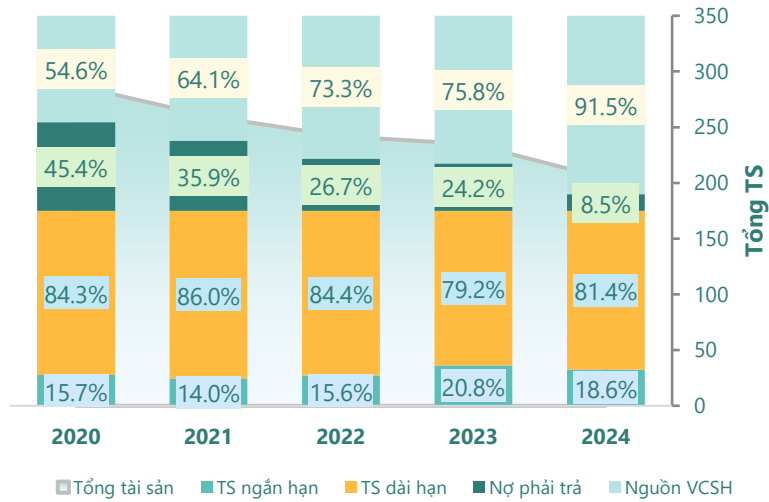
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

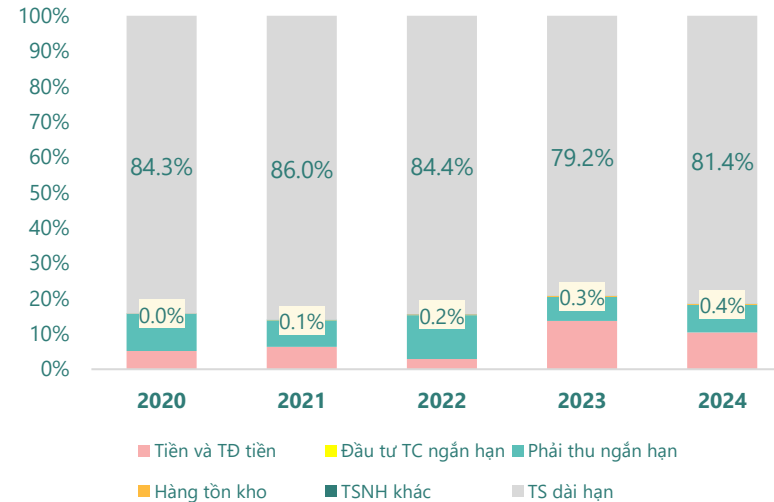
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

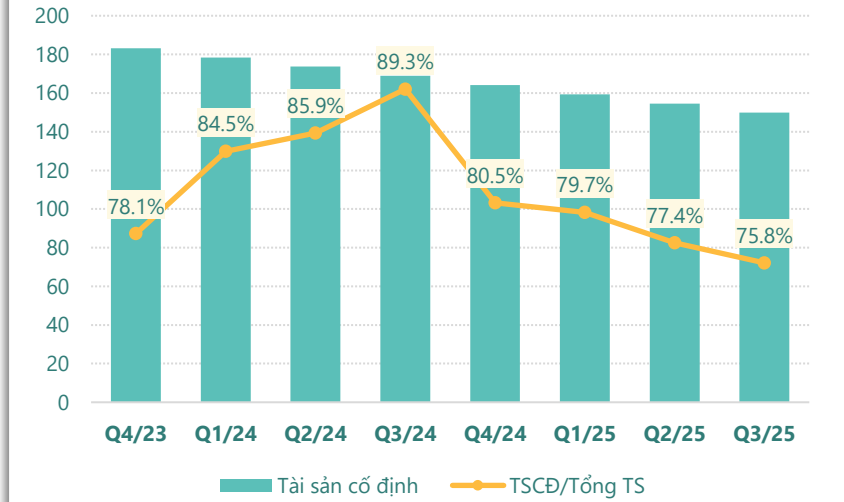
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

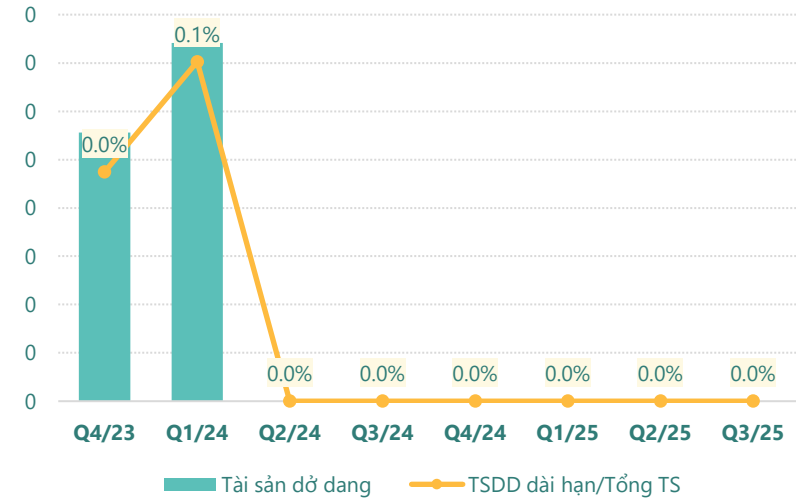
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

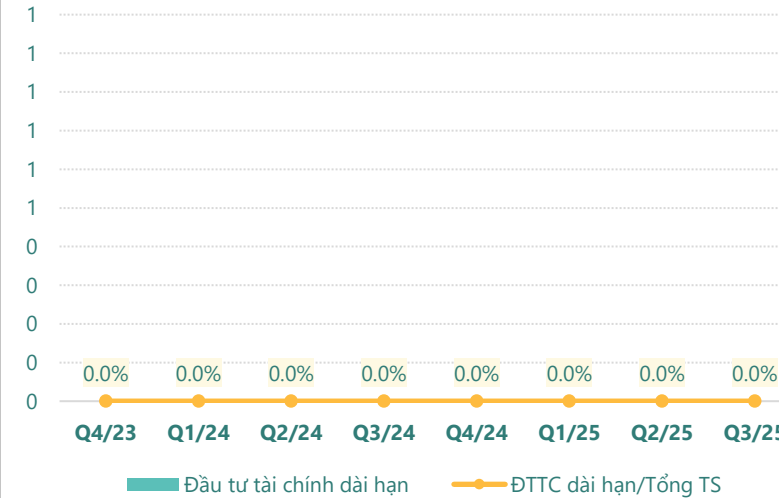
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

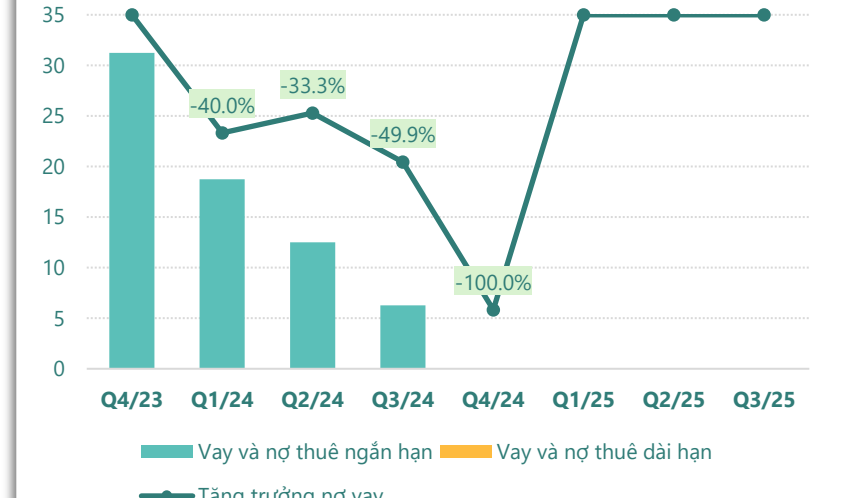
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

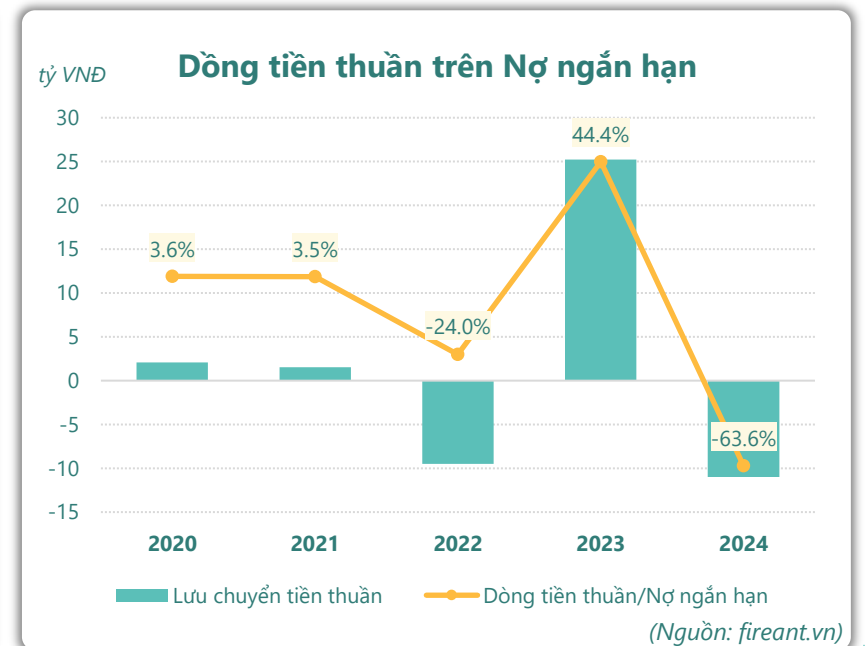
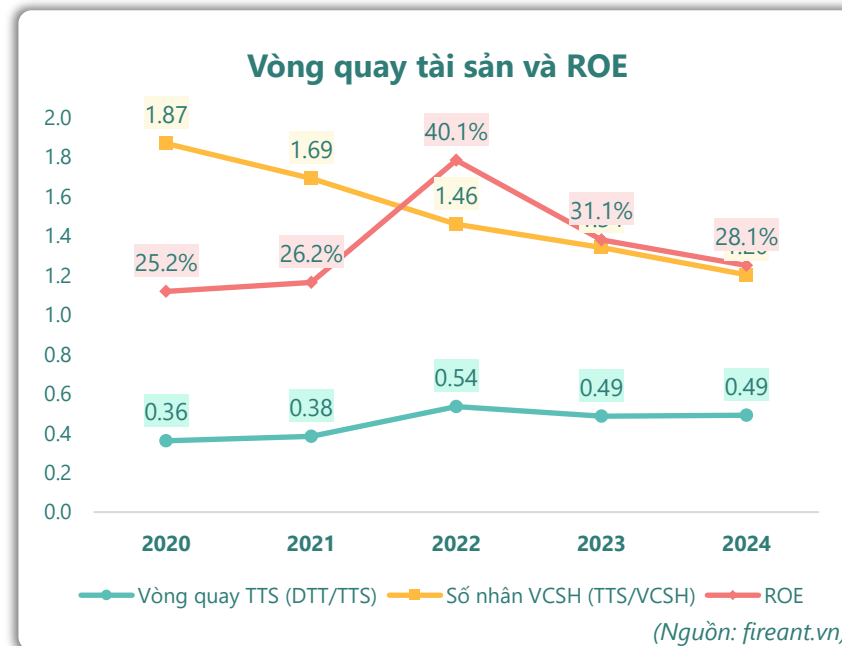
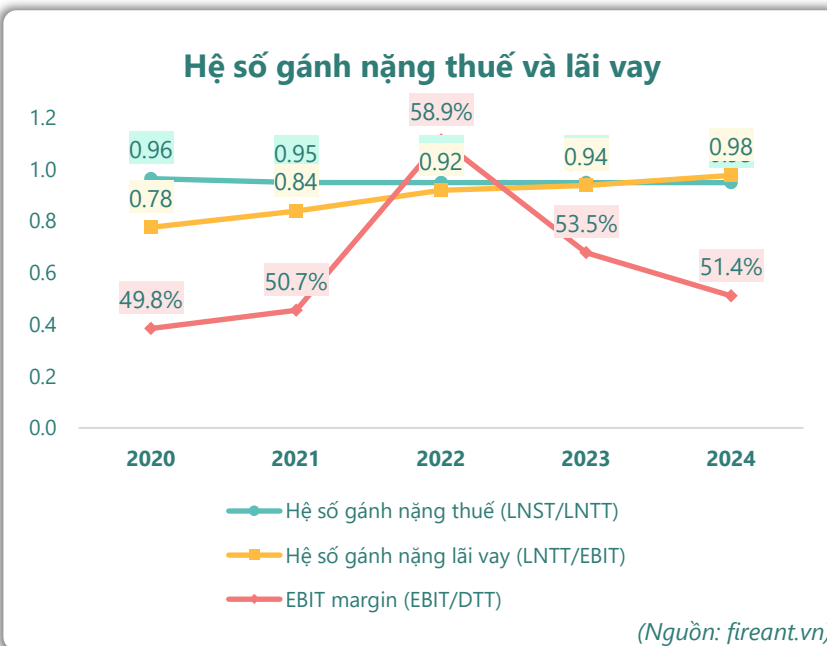
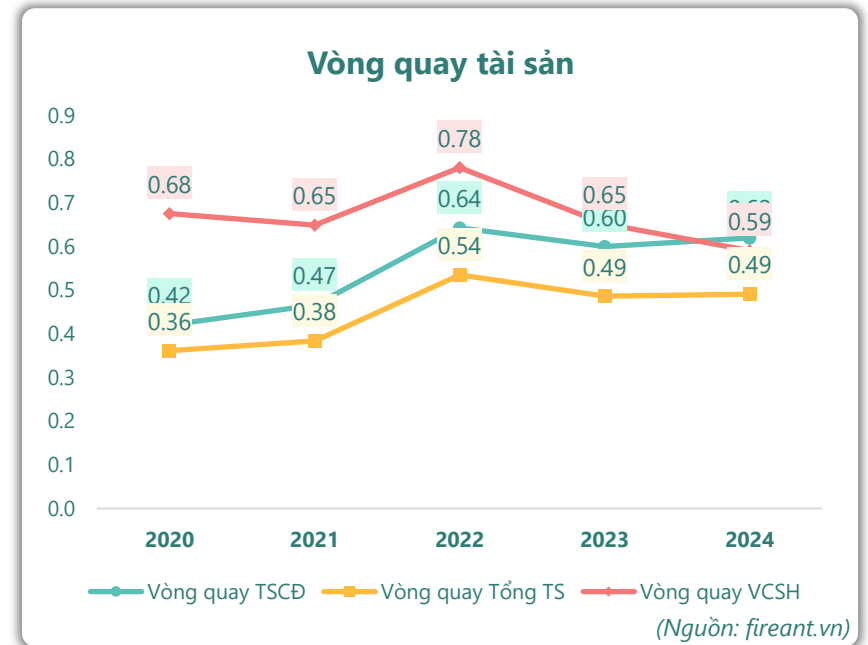
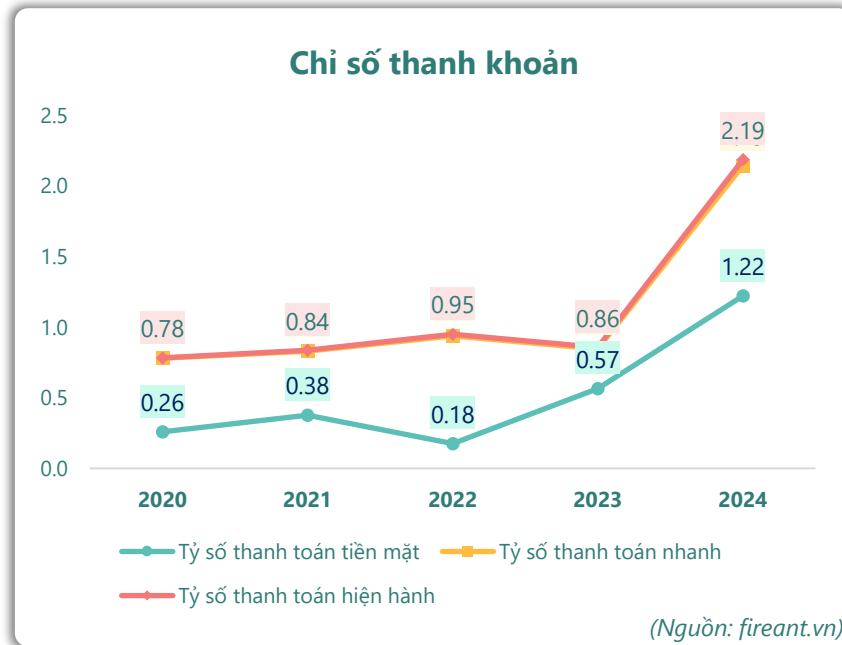
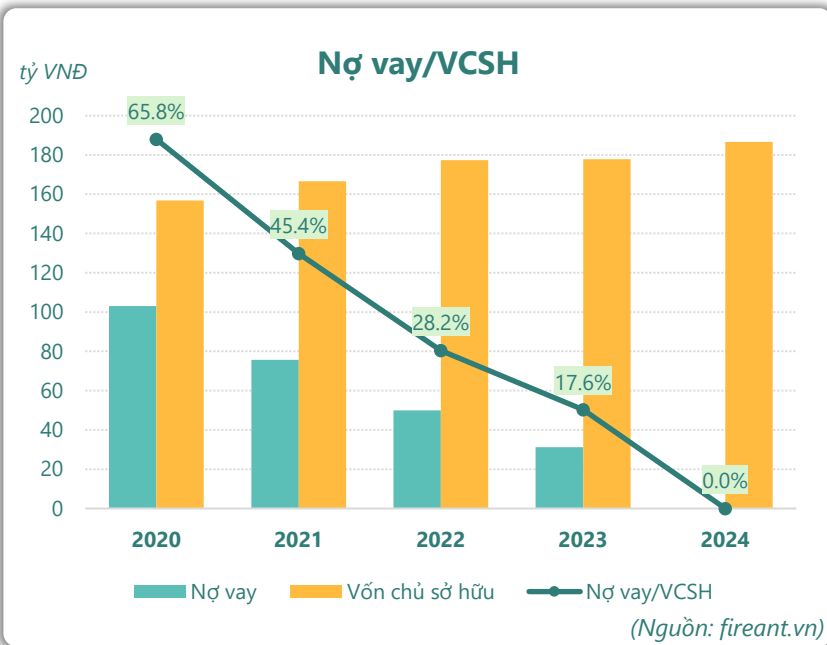
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	26.3	19.4	35.4%	95.5	74.6	28.1%
Giá vốn hàng bán	13.2	11.0	20.5%	39.8	33.7	18.0%
Lợi nhuận gộp	13.0	8.41	54.8%	55.7	40.9	36.4%
Doanh thu HĐTC	0.22	0.04	461%	0.50	0.16	215%
Chi phí TC	0	0.24	-100%	0	1.20	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.24	-100%	0	1.20	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	0.96	1.01	-5.3%	3.42	3.01	13.3%
LN thuần từ HĐKD	12.3	7.19	70.9%	52.8	36.8	43.5%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.00	-0.05	98.4%
LN trước thuế	12.3	7.19	70.9%	52.8	36.8	43.7%
Lợi nhuận sau thuế	11.7	6.82	71.1%	50.1	34.9	43.6%
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	6.82	71.1%	50.1	34.9	43.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.3	-0.77	21.4	12.9	20.7	21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.23	0.32	0.02	0.09	0.19	0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.5	2.60	-6.26	-21.0	-16.7	-11.3
Tiền đầu kỳ	11.3	3.83	5.99	21.2	13.1	17.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.46	2.16	15.2	-8.06	4.15	10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.83	5.99	21.2	13.1	17.2	27.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	198	204	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	46.0	37.9	21.4%
Tiền và tương đương tiền	27.6	21.2	30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.5	15.9	10.5%
Hàng tồn kho	0.76	0.73	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	0.13	-29.5%
Tài sản dài hạn	152	166	-8.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	164	-8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.83	1.93	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11.0	17.3	-36.4%
Nợ ngắn hạn	11.0	17.3	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.21	3.43	-35.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn chủ sở hữu	187	187	0.0%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

